

**Công ty Cổ phần Mía Đường
Thành Thành Công Tây Ninh**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 51

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 451031000014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Ngọc Thông	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Quang Hải	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Bá Chủ	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 9 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Vân	Trưởng Ban	
Ông Huỳnh Thành Nhân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Ông Lê Văn Hòa	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngự	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Thị Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2015
Bà Trương Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2015
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2015
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Nhà máy	
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Lê Hà Mai Thảo	Giám đốc Nhân sự	từ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Ngự.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 2 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61248763/18259903/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 2 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 28 tháng 9 năm 2015. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 26 tháng 2 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.663.206.789.745	1.891.254.681.331
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	569.552.403.546	138.062.494.402
111	1. Tiền		458.252.403.546	138.062.494.402
112	2. Các khoản tương đương tiền		111.300.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		63.008.536.733	7.021.531.368
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	71.177.988.161	8.124.761.428
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.169.451.428)	(1.103.230.060)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.414.594.195.499	960.899.927.685
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	478.301.787.349	268.961.211.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.407.071.129.456	474.876.118.998
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	32	45.000.000.000	179.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	521.328.064.832	61.349.873.143
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(37.106.786.138)	(23.287.275.550)
140	IV. Hàng tồn kho	10	479.062.018.089	749.235.990.504
141	1. Hàng tồn kho		479.881.509.665	750.055.482.080
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(819.491.576)	(819.491.576)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		136.989.635.878	36.034.737.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	126.829.610.743	33.159.799.557
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.276.057.735	30.385.635
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.883.967.400	2.844.552.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

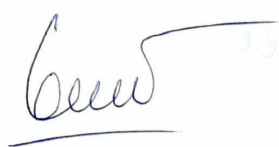
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.606.414.747.897	1.405.330.838.745
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.016.525.217	48.628.324.058
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	28.016.525.217	48.628.324.058
220	II. Tài sản cố định		1.581.073.340.953	533.411.049.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.319.409.648.423	476.155.185.794
222	Nguyên giá		2.979.624.873.812	1.747.107.486.692
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.660.215.225.389)	(1.270.952.300.898)
224	2. Tài sản thuê tài chính	13	70.097.718.666	-
225	Nguyên giá		73.806.109.637	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.708.390.971)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	191.565.973.864	57.255.863.933
228	Nguyên giá		204.961.811.547	68.915.328.391
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.395.837.683)	(11.659.464.458)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		262.618.822.195	170.548.334.250
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	262.618.822.195	170.548.334.250
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	16	656.796.916.876	612.260.559.873
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16.1	278.581.384.266	517.891.777.476
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	378.283.865.697	94.437.115.484
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(68.333.087)	(68.333.087)
260	V. Tài sản dài hạn khác		77.909.142.656	40.482.570.837
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	59.729.916.702	40.482.570.837
269	2. Lợi thế thương mại	17	18.179.225.954	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.269.621.537.642	3.296.585.520.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.779.624.784.343	1.375.001.591.371
310	I. Nợ ngắn hạn		2.873.959.626.874	866.292.962.371
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	400.912.510.933	82.666.961.595
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	72.660.072.315	81.251.627.841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	14.754.950.414	840.996.228
314	4. Phải trả người lao động		2.435.339.327	4.512.096.380
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	164.074.362.528	10.819.139.091
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	136.490.397.572	5.138.453.730
320	7. Vay ngắn hạn	23	2.055.409.885.055	667.877.287.507
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.222.108.730	13.186.399.999
330	II. Nợ dài hạn		905.665.157.469	508.708.629.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		185.500.000	96.300.000
338	2. Vay dài hạn	23	905.479.657.469	508.612.329.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.489.996.753.299	1.921.583.928.705
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.489.996.753.299	1.921.583.928.705
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.856.423.580.000	1.485.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		1.856.423.580.000	1.485.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	155.174.403.823	14.732.000.010
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	24.1	-	(2.040.858.039)
415	4. Cổ phiếu quỹ	24.1	(40.306.862.293)	(61.577.199.043)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	243.709.260.201	227.425.653.785
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	262.731.710.203	257.408.414.402
421a	- Lợi nhuận sau thuế đến cuối kỳ trước		93.523.086.601	133.711.121.212
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		169.208.623.602	123.697.293.190
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	12.264.661.365	635.917.590
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.269.621.537.642	3.296.585.520.076



Lê Phát Tín
Người lập



Nguyễn Thị Thủy Tiên
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.775.800.122.332	957.447.351.728
02	2. Các khoản giảm trừ	26.1	(9.334.395.691)	(2.512.902.788)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.766.465.726.641	954.934.448.940
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(1.478.894.582.503)	(857.332.217.323)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		287.571.144.138	97.602.231.617
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	92.192.676.945	48.911.228.865
22	7. Chi phí tài chính	28	(92.460.919.296)	(32.594.875.143)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(47.664.196.204)	(44.202.139.900)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh		7.966.396.311	24.173.983.366
25	9. Chi phí bán hàng	29	(45.188.500.756)	(30.679.921.364)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(70.654.501.728)	(28.895.080.412)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		179.426.295.614	78.517.566.929
31	12. Thu nhập khác		5.321.288.505	6.078.096.909
32	13. Chi phí khác		(2.351.088.873)	(1.433.951.513)
40	14. Lợi nhuận khác		2.970.199.632	4.644.145.396
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		182.396.495.246	83.161.712.325
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	(12.856.624.287)	(10.202.652.983)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		169.539.870.959	72.959.059.342
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		169.208.623.602	72.902.111.802
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		331.247.357	56.947.540
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	988	508
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	988	508



Lê Phát Tín
Người lập
Ngày 29 tháng 2 năm 2016



Nguyễn Thị Thủy Tiên
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		182.396.495.246	83.161.712.325
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13, 14	70.002.886.318	43.605.735.353
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		31.002.208.050	(21.400.863.104)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		28.884.022.439	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.098.776.668)	(65.029.336.680)
06	Chi phí lãi vay	28	47.664.196.204	44.202.139.900
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		316.851.031.589	84.539.387.794
09	Tăng các khoản phải thu		(1.201.331.291.556)	(46.212.676.511)
10	Giảm hàng tồn kho		270.173.972.415	41.336.862.345
11	Tăng các khoản phải trả		460.871.130.920	56.680.214.962
12	Tăng chi phí trả trước		(76.053.750.248)	(16.821.411.871)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(60.610.602.072)	(8.124.761.428)
14	Tiền lãi vay đã trả		(32.188.329.327)	(45.281.394.721)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(4.788.013.823)	(14.000.000.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.013.321.140)	(1.779.336.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(336.089.173.242)	50.336.883.826
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(266.583.408.492)	(92.769.070.436)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		943.821.694	1.115.909.091
23	Tiền chi cho vay		(45.000.000.000)	(283.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		179.000.000.000	238.961.327.469
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(599.147.818)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	120.325.400.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.968.058.319	47.558.273.667
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(101.671.528.479)	31.592.691.973

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		24.286.015.963	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.995.140.342.638	1.474.156.264.668
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.147.395.745.456)	(1.662.349.366.936)
36	Cổ tức đã trả	24.2	(2.756.991.570)	(623.230.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		869.273.621.575	(188.816.333.218)
50	Luân chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		431.512.919.854	(106.886.757.419)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		138.062.494.402	258.582.561.758
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.010.710)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	569.552.403.546	151.695.804.339



Lê Phát Tín
Người lập
Ngày 29 tháng 2 năm 2016



Nguyễn Thị Thủy Tiên
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 451031000014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Lầu 1, Số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.367 người (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 524 người).

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 6 công ty con như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
(1) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Cồn Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	90	90
(2) Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	Đang hoạt động	100	-
(3) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	100	-
(4) Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	62	48
(5) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	100	-
(6) Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân SECS	Singapore	Bán buôn đường cùng các sản phẩm sau đường và hàng nông sản	Đang hoạt động	100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Tài sản khác	4 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí phân bổ ngoài vụ được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong kỳ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và chuyển tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 37.142.358 cổ phiếu với giá 13.700 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai ("Mía đường Gia Lai"). Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị và Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 22 tháng 10 năm 2015. Theo đó, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu trong công ty này. Giao dịch này đã tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với số tiền 17.827.195.806 VNĐ (*Thuyết minh số 17*).

Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua thêm khoản đầu tư vào Mía đường Gia Lai, với chi tiết như sau:

	VNĐ
	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản thuần của Mía đường Gia Lai tại ngày mua	
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	59.812.532.442
<i>Các khoản phải thu thuần</i>	286.231.460.095
<i>Hàng tồn kho</i>	64.975.887.460
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	644.732.440.993
<i>Tài sản khác</i>	176.240.104.070
<i>Các khoản nợ phải trả</i>	(740.969.316.266)
Tổng giá trị tài sản thuần của Mía đường Gia Lai tại ngày mua	491.023.108.794
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	17.827.195.806
Giá phí hợp nhất kinh doanh phát sinh thêm	508.850.304.600

Ngoài ra, giao dịch hoán đổi cổ phiếu trên cũng làm tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công ("Mía Đường Thành Thành Công") từ 48% lên 62%. Theo đó, Mía Đường Thành Thành Công trở thành công ty con của Công ty. Giao dịch này cũng tạo ra một khoản lợi thế thương mại cho Nhóm Công ty với số tiền 818.164.147 VNĐ (*Thuyết minh số 17*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tiền mặt	185.414.773.768	3.117.227.238
Tiền gửi ngân hàng (*)	272.837.629.778	134.945.267.164
Các khoản tương đương tiền	111.300.000.000	-
TỔNG CỘNG	569.552.403.546	138.062.494.402

(*) Tiền gửi ngân hàng trị giá 79.495.326.525 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Mua lại các doanh nghiệp thông qua việc phát hành cổ phiếu mới	508.850.304.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Số cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Số cổ phần	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ("PHR")	3.715.660	67.005.018.844	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("PVD")	48.300	2.864.461.119	48.300	2.864.461.119
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("SSI")	35.640	753.927.572	35.640	753.927.572
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP ("KBC")	18.500	312.818.526	18.500	312.818.526
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PVS")	10.000	241.762.100	10.000	241.762.100
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	-	-	50.420	2.565.391.502
- Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam ("VNM")	-	-	5.500	570.354.250
- Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công ("TCM")	-	-	13.000	453.584.914
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam ("VSC")	-	-	6.000	261.291.350
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh ("DXG")	-	-	8.239	101.170.095
TỔNG CỘNG		71.177.988.161		8.124.761.428
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.169.451.428)		(1.103.230.060)
GIÁ TRỊ THUẦN		63.008.536.733		7.021.531.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải thu bên thứ ba	424.233.359.849	264.446.793.194
Trong đó:		
- Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	122.920.944.500	106.160.470.764
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	50.525.000.000	-
- Khác	250.787.415.349	158.286.322.430
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	54.068.427.500	4.514.417.900
TỔNG CỘNG	478.301.787.349	268.961.211.094

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 320.947.454.350 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Trả trước cho bên thứ ba	1.246.752.763.116	474.845.718.998
Trong đó:		
- T&M Investment Consultants & Trading Pte. Ltd	459.611.888.662	20.507.601.907
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	150.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trả trước cho nông dân (*)	397.568.961.914	261.806.054.574
- Khác	139.571.912.540	92.532.062.517
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	160.318.366.340	30.400.000
TỔNG CỘNG	1.407.071.129.456	474.876.118.998
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(37.106.786.138)	(23.287.275.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.369.964.343.318	451.588.843.448

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất từ 9,6% đến 10,8%/năm trong kỳ.

Khoản trả trước cho người bán ngắn hạn trị giá 944.165.188.239 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số đầu kỳ	23.287.275.550	31.782.826.019
Tăng do hợp nhất kinh doanh	281.031.440	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	23.237.254.826	4.164.659.898
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.698.775.678)	(7.092.267.222)
Số cuối kỳ	<u>37.106.786.138</u>	<u>28.855.218.695</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	VNĐ Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Ngắn hạn	521.328.064.832	61.349.873.143
Cho mượn nguyên vật liệu	396.798.118.694	-
Lãi phải thu	50.135.193.807	41.418.506.655
Tạm ứng nhân viên	29.126.244.590	12.157.955.500
Cổ tức	10.465.910.000	-
Khác	34.802.597.741	7.773.410.988
Dài hạn	28.016.525.217	48.628.324.058
Trả trước dài hạn cho nông dân trồng mía	15.300.100.217	35.904.299.058
Phải thu từ Dự án Svayrieng ở Cam Pu Chia (*)	12.707.425.000	12.707.425.000
Khác	9.000.000	16.600.000
TỔNG CỘNG	<u>549.344.590.049</u>	<u>109.978.197.201</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	410.214.307.083	2.174.227.524
Bên thứ ba	139.130.282.966	107.803.969.677

(*) Khoản phải thu dài hạn khác bao gồm khoản 12.707.425.000 VNĐ (ngày 30 tháng 6 năm 2015: 12.707.425.000 VNĐ) góp cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh giữa Công ty và Svayrieng Ltd Co., để phát triển dự án trồng mía ở Cam Pu Chia với thời hạn mười năm. Công ty sở hữu 85% lợi ích được chia từ dự án này. Công ty cam kết thu mua toàn bộ mía thu hoạch từ dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thành phẩm	167.961.915.419	658.135.893.261
Nguyên vật liệu	148.157.468.018	33.796.888.944
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	97.379.381.180	25.479.310.297
Hàng hóa	58.642.260.752	30.434.144.508
Công cụ và dụng cụ	5.398.143.046	771.473.815
Hàng gửi đi bán	2.342.341.250	1.437.771.255
TỔNG CỘNG	479.881.509.665	750.055.482.080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(819.491.576)	(819.491.576)
GIÁ TRỊ THUẦN	479.062.018.089	749.235.990.504

Hàng tồn kho trị giá 319.987.475.991 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Ngắn hạn	126.829.610.743	33.159.799.557
Chi phí phân bổ ngoài vụ	104.954.155.829	6.775.803.893
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	11.842.622.607	17.988.519.134
Khác	10.032.832.307	8.395.476.530
Dài hạn	59.729.916.702	40.482.570.837
Tiền thuê đất trả trước	51.925.363.585	37.689.602.004
Khác	7.804.553.117	2.792.968.833
TỔNG CỘNG	186.559.527.445	73.642.370.394

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
VNĐ						
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	284.075.223.111	1.373.736.050.033	24.824.775.446	6.066.107.572	58.405.330.530	1.747.107.486.692
Tăng do hợp nhất kinh doanh	154.480.248.985	996.212.174.949	9.133.145.094	2.036.168.973	1.707.723.484	1.163.569.461.485
Mua mới	7.524.253.455	7.286.484.580	4.359.343.636	893.627.273	-	20.063.708.944
Đầu tư XDCB hoàn thành	45.565.607.593	4.587.199.895	-	1.758.703.750	-	51.911.511.238
Thanh lý	-	(1.362.098.638)	(1.665.195.909)	-	-	(3.027.294.547)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	491.645.333.144	2.380.459.810.819	36.652.068.267	10.754.607.568	60.113.054.014	2.979.624.873.812
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	22.650.606.372	248.236.533.199	5.952.198.994	5.074.362.827	58.274.772.348	340.188.473.740
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	161.015.685.619	1.035.222.744.018	11.724.125.548	4.612.468.588	58.377.277.125	1.270.952.300.898
Tăng do hợp nhất kinh doanh	52.688.372.515	267.374.106.690	3.497.784.603	1.496.005.130	191.744.036	325.248.012.974
Khấu hao trong kỳ	7.558.643.783	56.641.804.613	1.780.433.637	316.476.608	77.960.248	66.375.318.889
Thanh lý	-	(1.089.079.722)	(1.271.327.650)	-	-	(2.360.407.372)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	221.262.701.917	1.358.149.575.599	15.731.016.138	6.424.950.326	58.646.981.409	1.660.215.225.389
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	123.059.537.492	338.513.306.015	13.100.649.898	1.453.638.984	28.053.405	476.155.185.794
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	270.382.631.227	1.022.310.235.220	20.921.052.129	4.329.657.242	1.466.072.605	1.319.409.648.423
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)	38.720.897.423	622.909.618.017	-	346.494.798	-	661.977.010.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	73.806.109.637
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	73.806.109.637

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.228.010.251
Khấu hao trong kỳ	2.480.380.720
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.708.390.971

Giá trị còn lại:

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	70.097.718.666

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	57.966.954.819	10.948.373.572	68.915.328.391
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	589.186.516	589.186.516
Mua mới	135.413.796.640	43.500.000	135.457.296.640
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	193.380.751.459	11.581.060.088	204.961.811.547
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	589.186.516	589.186.516
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	8.218.132.165	3.441.332.293	11.659.464.458
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	589.186.516	589.186.516
Hao mòn trong kỳ	528.197.094	618.989.615	1.147.186.709
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.746.329.259	4.649.508.424	13.395.837.683
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	49.748.822.654	7.507.041.279	57.255.863.933
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	184.634.422.200	6.931.551.664	191.565.973.864
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)	44.852.557.604	-	44.852.557.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Xây dựng vùng nguyên liệu	90.485.228.166	1.656.000.000
Dự án Espace Bourbon Tây Ninh	82.427.879.321	92.700.623.082
Nâng cấp dây chuyền sản xuất	51.101.237.119	-
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	26.351.181.666	1.984.343.489
Kho bãi	-	67.491.898.320
Khác	12.253.295.923	6.715.469.359
TỔNG CỘNG	262.618.822.195	170.548.334.250

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 82.427.879.321 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	278.581.384.266	517.891.777.476
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	378.283.865.697	94.437.115.484
TỔNG CỘNG	656.865.249.963	612.328.892.960
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(68.333.087)	(68.333.087)
GIÁ TRỊ THUẦN	656.796.916.876	612.260.559.873

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty liên kết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Chi phí đầu tư (VNĐ)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VNĐ)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (i)	185.628.635.143	49,45%	205.795.566.787	49,45%
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (ii)	-	-	217.948.152.104	23,71%
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong (iii)	60.412.607.996	27,95%	48.572.622.899	23,95%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (iv)	32.540.141.127	26,32%	30.519.267.021	26,32%
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	-	-	15.056.168.665	48,00%
TỔNG CỘNG	278.581.384.266		517.891.777.476	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (i) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công trước đây là Công ty Cổ phần Bourbon An Hoà ("TTCIZ") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3900471864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của TTCIZ đặt tại Thôn An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng và cho thuê khu công nghiệp.
- (ii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Đường Biên Hòa") được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 450300000501 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 13 tháng 6 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Biên Hòa đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường. Trong kỳ, Đường Biên Hòa đã hoàn tất việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đường Ninh Hoà. Theo đó, tỉ lệ sở hữu của Công ty giảm từ 23,71% xuống còn 17% và Đường Biên Hòa không còn là công ty liên kết của Công ty.
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Đường Nước Trong") được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 299/QĐ-CT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của Đường Nước Trong đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- (iv) Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh ("Hóa chất Tây Ninh") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 45121000238 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở chính của Hóa chất Tây Ninh đặt tại Ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

VNĐ

Cho kỳ kế toán
sáu tháng kết thúc
ngày 31 tháng 12
năm 2015

Giá gốc của khoản đầu tư:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	557.902.848.539
Tăng do hợp nhất kinh doanh	16.415.872.000
Giảm giá trị đầu tư	(231.757.661.139)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>342.561.059.400</u>

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	(40.011.071.063)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	7.966.396.311
Giảm lợi nhuận lũy kế do thanh lý	(31.935.000.382)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>(63.979.675.134)</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>517.891.777.476</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>278.581.384.266</u>

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Chi phí đầu tư (VNĐ)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VNĐ)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	358.761.800.213	17,00%	-	-
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	-	-	74.915.050.000	9,87%
Công ty Cổ phần Đường Cần Thơ	18.752.003.100	6,43%	18.752.003.100	6,43%
Đầu tư dài hạn khác	<u>770.062.384</u>		<u>770.062.384</u>	
TỔNG CỘNG	378.283.865.697		94.437.115.484	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(68.333.087)</u>		<u>(68.333.087)</u>	
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>378.215.532.610</u>		<u>94.368.782.397</u>	

12.630.296 cổ phiếu trong khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VNĐ

Nguyên giá:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-
Tăng trong kỳ (<i>Thuyết minh số 4</i>)	18.645.359.953
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	18.645.359.953

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-
Phân bổ trong kỳ	466.133.999
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	466.133.999

Giá trị còn lại:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	18.179.225.954

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Bên thứ ba	199.426.213.068	77.502.317.236
Trong đó:		
- T&M Investment Consultants & Trading Pte. Ltd	58.793.557.223	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	27.810.000.000	-
- Khác	112.822.655.845	77.502.317.236
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	201.486.297.865	5.164.644.359
TỔNG CỘNG	400.912.510.933	82.666.961.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Bên thứ ba	68.018.101.398	81.251.627.841
Trong đó:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (*)	66.731.910.000	66.731.910.000
- Khác	1.286.191.398	14.519.717.841
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.641.970.917	-
TỔNG CỘNG	72.660.072.315	81.251.627.841

(*) Đây là khoản trả trước bằng tiền mặt theo Hợp đồng chuyển nhượng Bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2011 cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và công trình xây dựng của Dự án Espace Bourbon Tây Ninh tại số 217-219, Đường 30-4, Phường 2, Thị xã Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế TNDN (Thuyết minh số 31.2)	10.643.366.874	48.237.550
Thuế thu nhập cá nhân	2.795.912.594	19.209.348
Thuế giá trị gia tăng	-	773.549.330
Khác	1.315.670.946	-
TỔNG CỘNG	14.754.950.414	840.996.228

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế nhập khẩu	66.317.779.275	-
Chi phí mua mía	68.266.467.115	-
Chi phí vận chuyển	11.409.003.212	5.260.591.500
Chi phí lãi vay	15.475.866.877	2.537.822.410
Khác	2.605.246.049	3.020.725.181
TỔNG CỘNG	164.074.362.528	10.819.139.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Cổ tức phải trả	125.345.659.115	441.188.085
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	6.090.672.030	2.570.109.649
Khác	5.054.066.427	2.127.155.996
TỔNG CỘNG	136.490.397.572	5.138.453.730

23. VAY

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vay ngắn hạn	2.055.409.885.055	667.877.287.507
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	1.853.696.333.053	555.558.945.507
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2 và số 23.3)	192.550.722.917	112.318.342.000
Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.4)	9.162.829.085	-
Vay dài hạn	905.479.657.469	508.612.329.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	843.752.609.774	496.680.621.000
Các khoản vay khác (Thuyết minh số 23.3)	13.622.195.000	11.931.708.000
Thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 23.4)	48.104.852.695	-
TỔNG CỘNG	2.960.889.542.524	1.176.489.616.507

Các khoản vay này được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và theo lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)	
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	365.791.105.349	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 25.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	159.970.454.960	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 250.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	60.000.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV CTBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	43.700.000.000	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 2.000.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn, Hồ Chí Minh	143.725.659.052	-	Hàng tồn kho với tổng giá trị 143.500.000.000 VNĐ và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn trị giá 3.540.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	92.000.000.000	-	Hàng tồn kho
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	98.328.892.625	-	Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	64.228.343.650	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận, Hồ Chí Minh	249.903.513.685	-	Khoản phải thu với tổng giá trị 75.000.000.000 VNĐ và 12.630.296 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	255.553.953.000	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với giá trị 60.000.000.000 VNĐ và quyền sử dụng thửa đất số 97, Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh thuộc sở hữu của Công ty trị giá 12.400.000 đô la Mỹ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	99.917.675.000	-	Khoản phải thu với tổng giá trị 100.000.000.000 VNĐ
Ngân hàng Natixis - Chi nhánh Hồ Chí Minh	92.128.387.232	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	94.100.000.000	-	Hàng tồn kho và khoản phải thu với tổng giá trị 2.500.000 đô la Mỹ
TỔNG CỘNG	1.853.696.333.053	1.503.210	

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)	
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận, Hồ Chí Minh	72.802.963.000	-	Quyền sử dụng thửa đất số 49, Khu phố 3, Phường 2, Thành phố Tây Ninh thuộc sở hữu của Công ty và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai trị giá 142.600.000.000 VNĐ
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Hong Kong	506.362.500.000	22.500.000	Tất cả máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay với tổng giá trị 46.731.000 đô la Mỹ
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	2.989.000.000	-	Tất cả máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay với giá trị là 4.901.142.727 VNĐ
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	440.182.242.068	-	Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Gia Lai	9.860.285.623	-	Tất cả máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay với giá trị là 17.342.000.000 VNĐ
TỔNG CỘNG	1.032.196.990.691	22.500.000	

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

188.444.380.917
843.752.609.774

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Các khoản vay dài hạn khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	10.738.537.000	-	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2016 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020	Tín chấp
Quỹ bảo vệ môi trường rừng	6.990.000.000	-	Từ ngày 27 tháng 3 năm 2016 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020	Bảo lãnh từ ngân hàng
TỔNG CỘNG	17.728.537.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.106.342.000			
Vay dài hạn	13.622.195.000			

23.4 Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Nợ gốc	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Nợ gốc	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
Dưới 1 năm	9.162.829.085	836.108.154	9.998.937.239	6.872.121.813	627.081.115	7.499.202.928
Từ 1 – 5 năm	45.814.145.424	20.902.703.850	66.716.849.274	34.360.609.067	12.541.622.310	46.902.231.377
Trên 5 năm	2.290.707.271	30.924.548	2.321.631.819	18.325.658.169	1.090.376.661	19.416.034.830
TỔNG CỘNG	57.267.681.780	21.769.736.552	79.037.418.332	59.558.389.049	14.259.080.086	73.817.469.135

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	120.999.110.932	99.511.076.572	(4.960.381.269)	80.341.517.451	1.734.046.124.653
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	72.902.111.802	72.902.111.802
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(666.542.350)	(666.542.350)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.610.310.854	2.305.155.427	-	6.915.466.281	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.688.248.683)	(3.688.248.683)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	125.609.421.786	101.816.231.999	(4.960.381.269)	141.973.371.939	1.802.593.445.422
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 (được trình bày lại – Thuyết minh số 30)	1.485.000.000.000	14.732.000.010	(61.577.199.043)	227.425.653.785	-	(2.040.858.039)	257.408.414.403	1.920.948.011.116
Tăng vốn trong kỳ (*)	371.423.580.000	137.426.724.600	-	-	-	-	-	508.850.304.600
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	3.015.679.213	21.270.336.750	-	-	-	-	24.286.015.963
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	169.208.623.602	169.208.623.602
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.283.606.416	-	-	(16.283.606.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.940.258.786)	(19.940.258.786)
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.040.858.039	-	2.040.858.039
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(127.661.462.600)	(127.661.462.600)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.856.423.580.000	155.174.403.823	(40.306.862.293)	243.709.260.201	-	-	262.731.710.203	2.477.732.091.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã phát hành thêm 37.142.358 cổ phiếu với giá 13.700 đồng/cổ phiếu để hoán đổi lấy toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai. Việc hoán đổi này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Tây Ninh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 22 tháng 10 năm 2015.

24.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.485.000.000.000	1.485.000.000.000
Tăng trong kỳ	371.423.580.000	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.856.423.580.000	1.485.000.000.000
Cổ tức công bố	127.661.462.600	666.542.350
Cổ tức đã trả	(2.756.991.570)	(623.230.950)

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (cổ phiếu)	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	185.642.358	148.500.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	185.642.358	148.500.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(3.268.840)	(4.993.840)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	182.373.518	143.506.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN	169.208.623.602	72.902.111.802
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	169.208.623.602	72.902.111.802
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	171.286.609	143.506.160
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	988	508

(*) Cho giai kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2016.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VNĐ Giá trị
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	635.917.590
Tăng do nghiệp vụ công ty mẹ mua mới Công ty con trong kỳ	11.297.496.418
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	331.247.357
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	12.264.661.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Doanh thu gộp:	1.775.800.122.332	957.447.351.728
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.706.389.194.077	891.542.017.602
Doanh thu bán mật đường	27.618.485.991	40.252.337.896
Doanh thu bán điện	19.879.383.106	13.585.787.100
Doanh thu bán phân bón	8.976.560.977	9.032.485.059
Doanh thu khác	12.936.498.181	3.034.724.071
Trừ:	(9.334.395.691)	(2.512.902.788)
Hàng bán trả lại	(8.513.593.419)	(2.512.902.788)
Chiết khấu thương mại	(820.802.272)	-
Doanh thu thuần	1.766.465.726.641	954.934.448.940
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	1.697.074.089.296	889.029.114.814
Doanh thu bán mật đường	27.618.485.991	40.252.337.896
Doanh thu bán điện	19.879.383.106	13.585.787.100
Doanh thu bán phân bón	8.976.560.977	9.032.485.059
Doanh thu khác	12.917.207.271	3.034.724.071
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên thứ ba	1.633.354.536.963	890.321.259.069
Doanh thu đối với bên liên quan	133.111.189.678	64.613.189.871

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	38.246.335.526	45.912.626.865
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư Cổ tức	49.904.071.698	-
	2.581.244.353	2.998.602.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	959.305.602	-
Khác	501.719.766	-
TỔNG CỘNG	92.192.676.945	48.911.228.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
Giá vốn bán đường	1.419.345.283.855	792.759.764.128
Giá vốn bán mật đường	26.385.927.109	39.940.884.736
Giá vốn bán điện	18.922.617.711	13.554.411.548
Giá vốn bán phân bón	8.628.596.620	9.132.129.350
Giá vốn khác	5.612.157.208	1.945.027.561
TỔNG CỘNG	1.478.894.582.503	857.332.217.323

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí lãi vay	47.664.196.204	44.202.139.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.273.667.067	518.465.547
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	6.991.058.388	(21.400.113.104)
Lỗ từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư	-	2.461.020.899
Khác	7.531.997.637	6.813.361.901
TỔNG CỘNG	92.460.919.296	32.594.875.143

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
		VNĐ
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.919.269.482	24.711.039.814
Chi phí nhân công	4.472.428.736	1.914.457.408
Chi phí khấu hao và hao mòn	867.965.561	-
Chi phí khác	5.928.836.977	4.054.424.142
TỔNG CỘNG	45.188.500.756	30.679.921.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	24.400.676.986	11.632.370.549
Chi phí dự phòng	18.524.980.054	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.775.406.044	4.958.135.306
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.048.407.621	1.557.739.146
Chi phí khác	14.905.031.023	10.746.835.411
TỔNG CỘNG	70.654.501.728	28.895.080.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.329.397.221.929	660.591.621.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.916.986.053	37.684.588.467
Chi phí nhân công	50.264.164.602	38.301.843.019
Chi phí khấu hao và hao mòn	70.002.886.318	43.603.700.962
Chi phí khác	44.444.024.790	37.363.160.718
TỔNG CỘNG	1.548.025.283.692	817.544.914.974

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động chính.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	13.546.429.857	10.202.652.983
Chi phí thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	(689.805.570)	-
TỔNG CỘNG	12.856.624.287	10.202.652.983

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	182.396.495.246	83.161.712.325
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Hoàn nhập dự phòng	75.162.980	42.500.710.254
Lãi từ các công ty liên kết	(7.966.396.311)	(24.173.983.366)
Lãi (lỗ) từ thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các khoản đầu tư	(49.904.071.698)	2.461.020.899
Lợi nhuận chưa thực hiện	100.000.000	(207.004.894)
Chi phí không được khấu trừ	393.148.486	406.813.694
Phân bổ lợi thế thương mại	466.133.999	-
Cổ tức	(2.199.498.353)	(2.998.602.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	123.360.974.349	101.150.666.912
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ	13.546.429.857	10.202.652.983
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(1.278.990.594)	(1.536.386.539)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	(689.805.570)	-
Thuế TNDN tăng do hợp nhất kinh doanh	(30.220.396)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.788.013.823)	(14.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp (nộp thừa) cuối kỳ	6.759.399.474	(5.333.733.556)
<i>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</i>	<i>10.643.366.874</i>	<i>160.574.868</i>
<i>Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ</i>	<i>(3.883.967.400)</i>	<i>(5.494.308.424)</i>

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
				VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua dịch vụ Thu nhập lãi vay Mua hàng hóa Cung cấp dịch vụ	120.843.120.952 5.764.428.267 685.918.761 321.711.682 -	62.067.512.369 4.291.152.531 6.185.724.934 - 40.909.091
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu Thu nhập lãi vay Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa	61.532.857.143 6.392.735.855 3.316.895.853 87.272.727 175.119.047	73.315.792.223 917.184.943 194.874.036 98.181.819 690.916.211
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua nguyên liệu Thu nhập lãi vay	10.014.380.952 4.813.356.772 259.458.988	- 7.807.991.922 1.452.791.668
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hom mía Cổ tức	1.208.269.000 381.746.000	1.301.860.000 -
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu Mua dịch vụ Bán tài sản cố định Bán hàng hóa Cổ tức	3.283.829.796 42.861.847 480.000.000 34.980.333 10.465.910.000	70.050.227.853 1.113.000.000 - 236.732.500 13.630.296.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Tiền thuê đất Mua dịch vụ Bán hàng hóa	67.491.898.320 2.010.338.018 10.046.666	58.030.714.286 190.910.000 360.381

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lương và các chi phí liên quan	2.479.556.438	1.813.200.852

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	VNĐ Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	41.495.942.800	3.584.250.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán nguyên liệu Cung cấp dịch vụ	12.265.611.800 12.000.000	- -
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Bán hom mía	293.022.900	930.167.900
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đăng Huỳnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.850.000	-
			54.068.427.500	4.514.417.900

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	160.000.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	317.966.340	30.400.000
			160.318.366.340	30.400.000

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Công Tây Ninh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu Cổ tức	397.151.410.631 10.465.910.000	- -
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	1.578.155.992	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	438.833.333	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Cổ tức	381.746.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	155.184.463	2.077.644.192
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	43.066.664	96.583.332
			410.214.307.083	2.174.227.524
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)				
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	27.000.000.000	179.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Cho vay	18.000.000.000	-
			45.000.000.000	179.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	137.071.225.128	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu Mua dịch vụ	61.769.500.000 37.203.925	- -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	2.193.676.612	1.642.310.824
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	414.692.200	3.522.333.535
			201.486.297.865	5.164.644.359

(*) Đây là các khoản phải thu cho vay ngắn hạn có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm với lãi suất cho vay từ 8% đến 9%/năm.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

		VNĐ		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	4.569.048.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thuận Thiên	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	72.922.917	-
			4.641.970.917	-

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Đến 1 năm	1.521.658.327	884.237.386
Trên 1 - 5 năm	1.356.666.667	-
TỔNG CỘNG	2.878.324.994	884.237.386

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản cam kết trị giá 42.473.797.613 VNĐ (ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 58.651.577.936 VNĐ) liên quan đến việc xây dựng dự án Espace Bourbon Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VNĐ Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Quỹ dự phòng tài chính	101.816.231.999	(101.816.231.999)	-
Quỹ đầu tư phát triển	125.609.421.786	101.816.231.999	227.425.653.785
Phải thu ngắn hạn khác	49.186.917.643	12.162.955.500	61.349.873.143
Tài sản ngắn hạn khác	12.162.955.500	(12.162.955.500)	-
Tài sản dài hạn khác	16.600.000	(16.600.000)	-
Phải thu dài hạn khác	48.611.724.058	16.600.000	48.628.324.058
Các khoản đầu tư ngắn hạn	187.124.761.428	(187.124.761.428)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	8.124.761.428	8.124.761.428
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	179.000.000.000	179.000.000.000
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(8.124.761.428)	(8.124.761.428)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	(8.723.909.246)	8.124.761.428	(599.147.818)

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lê Phát Tín
Người lập
Ngày 29 tháng 2 năm 2016



Nguyễn Thị Thủy Tiên
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc